

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 617/2022/DS-ST

Ngày: 16/9/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.
2. Ông Phạm Văn Chính.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 594/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Lê Hoàng M, sinh năm: 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

***2. Bị đơn:*** Bà Lâm Thị Bích H, sinh năm: 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2020, bản tự khai ngày 02/12/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Hoàng M trình bày:

Ngày 13/8/2020 ông có cho bà Lâm Thị Bích H vay số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 0,5%/tháng. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ bà H không trả nợ gốc và lãi cho ông, ông đã nhiều lần đến nhà để yêu cầu bà H trả nợ nhưng không gặp.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả lại cho ông số tiền gốc là 10.000.000 (mười triệu) đồng theo hợp đồng vay ngày 13/8/2020 và lãi suất tạm tính từ ngày 13/8/2020 đến ngày 17/5/2022 là 1.850.000 (một triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bị đơn là bà Lâm Thị Bích H đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Lê Hoàng M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả lại cho ông số tiền gốc vay là 10.000.000 (mười triệu) đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng ký ngày 13/8/2020 nhân với thời gian là 02 năm kể từ thời điểm vay (ngày 13/8/2020) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 16/9/2022).

Bị đơn là bà Lâm Thị Bích H đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự tại phiên tòa, có căn cứ xác định bà H vay của ông M 10.000.000 (mười triệu) đồng, lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng theo hợp đồng vay tiền ngày 13/8/2020. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn là ông Lê Hoàng M có đơn khởi kiện đối với bà Lâm Thị Bích H để yêu cầu trả nợ tiền vay. Bà H cư trú tại địa chỉ ấp Đ, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2]. Về tố tụng:* Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[3]. Về pháp luật nội dung được áp dụng:* Ông M tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà H. Hợp đồng vay tài sản được giao kết ngày 13/8/2020, đây là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Vì vậy, căn cứ Điều 689 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung tranh chấp giữa các bên.

*[4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

*[4.1].* Ông M yêu cầu bà H phải trả số tiền đã vay là 10.000.000 (mười triệu) đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng ký ngày 13/8/2020 nhân với thời gian là 02 năm kể từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm, đồng thời xuất trình chứng cứ là hợp đồng vay tiền ngày 13/8/2020. Ông M cam kết khi ký kết hợp đồng vay tiền ngày 13/8/2020 thì các bên tự nguyện, chữ ký trên hợp đồng là do chính bà H tự viết, ký tên và ông xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

*[4.2].* Xét hợp đồng vay tiền ngày 13/8/2020 giữa ông M với bà H phù hợp về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên.

*[4.3].* Hợp đồng vay tiền ngày 13/8/2020 giữa hai bên có xác định thời hạn, có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ vào Điều 463, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tiền giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

*[4.4].* Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp đồng vay tiền đề ngày 13/8/2020 có chữ ký của bà H, theo nội dung hợp đồng vay tiền trên thì bà H vay của ông M 10.000.000 (mười triệu) đồng, lãi suất 0.5%/tháng, thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tại phần chữ ký bên vay, bà H xác nhận đã

nhận đủ 10.000.000 (mười triệu) đồng. Do đó, có đủ căn cứ xác định ngày 13/8/2020 bà H có vay của ông M số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

[4.5]. Theo nội dung hợp đồng vay ký ngày 13/8/2020 thì sau 01 tháng bà H có nghĩa vụ trả số nợ đã vay cho ông M nhưng đến hạn bà H không trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên ông M khởi kiện yêu cầu bà H trả nợ số tiền đã vay 10.000.000 (mười triệu) đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4.6]. Xét yêu cầu thời gian tính lãi và mức lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng ngày 13/8/2022 là 0,5%/tháng, tương đương với 6%/năm, mức lãi suất này nằm trong lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Về thời gian tính lãi từ thời điểm bà H vay tiền (ngày 13/8/2020) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 16/9/2022) là 02 năm 01 tháng 03 ngày, ông M chỉ yêu cầu tính tròn thời gian 02 năm (tương đương 24 tháng) là nằm trong thời hạn trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau: 10.000.000 đồng x 0,5%/tháng x 24 tháng = 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng.

[4.7]. Bà H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy bà H đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[4.8]. Trên cơ sở phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông tổng số tiền là 11.200.000 (mười một triệu hai trăm nghìn) đồng theo hợp đồng ký ngày 13/8/2020, trong đó bao gồm 10.000.000 (mười triệu) đồng tiền gốc và 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng tiền lãi.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau: 11.200.000 đồng x 5% = 560.000 (năm trăm sáu mươi nghìn) đồng.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Hoàng M đối với bị đơn là bà Lâm Thị Bích H.

Buộc bà Lâm Thị Bích H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hoàng M tổng số tiền theo hợp đồng ký ngày 13/8/2020 là 11.200.000 (mười một triệu hai trăm nghìn) đồng, trong đó bao gồm tiền gốc vay là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tiền lãi là 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng ký ngày 13/8/2020.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị Bích H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 560.000 (năm trăm sáu mươi nghìn) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Ông Lê Hoàng M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Lê Hoàng M 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0076764 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận :***

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Huy**